

Bản án số: 333/2024/DS-PT

Ngày: 01-7-2024

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thu Trang;

*Các Thẩm phán:* Ông Phan Thanh Tòng;

Bà Nguyễn Thị Rên.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Diễm My - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 86/2024/TLPT-DS ngày 17 tháng 4 năm 2024 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1555/2024/QĐXXPT-DS ngày 04 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:*

1.1. Ông Dương Văn M, sinh năm 1940;

Địa chỉ: Ấp G, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

1.2. Ông Dương Văn N (đã chết),

*Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N gồm:*

+ Bà Trần Thị A, sinh năm 1938;

+ Bà Dương Thị G, sinh năm 1967;

+ Ông Dương Minh S, sinh năm 1968;

+ Ông Dương Nhựt T, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông M, ông S, ông T, bà Á, bà G (theo văn bản ủy quyền ngày 10/9/2019, ngày 04/11/2019 và ngày 18/02/2020):*

Ông Dương Hoàng B, sinh năm 1984; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Ông Võ Văn T1, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông T1 (theo văn bản ủy quyền ngày 04/02/2015 và ngày 10/5/2019):*

Bà Trần Thị Ánh T2, sinh năm 1969; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Võ Văn T1:*

Ông Trần Minh V - Luật sư Văn phòng Luật sư Trần Minh V thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B. (có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Trần Thị Ánh T2, sinh năm 1969;

3.2. Bà Võ Thị Yên L, sinh năm 1985;

3.3. Ông Võ Khánh D, sinh năm 1998;

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà L, ông D (theo văn bản ủy quyền ngày 03/3/2021):*

Bà Trần Thị Ánh T2, sinh năm 1969; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.4. Bà Dương Thị Phương T3, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số I, N, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà T3 (theo văn bản ủy quyền ngày 03 tháng 3 năm 2022):*

Ông Dương Văn T4, sinh năm 1949; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.5. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1933;

3.6. Ông Dương Minh T5, sinh năm 1961;

3.7. Ông Dương Thế P (đã chết),

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông P:*

+ Bà Đoàn Thị C, sinh năm 1959;

+ Bà Dương Thị Hạ N1, sinh năm 1981;

Cùng địa chỉ: Số I, N, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.8. Ông Dương Thành Đ1 (đã chết),

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đ1:*

+ Bà Diệp Thúy V1, sinh năm 1970;

+ Ông Dương Bảo L1, sinh năm 2002;

Cùng địa chỉ: Số I, N, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.9. Bà Dương Thị Thu T6, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Ấp E, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.10. Bà Dương Thị Thu H, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre

3.11. Bà Dương Thị Mỹ D1, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Số A, ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ, ông T5, bà C, bà N1, bà V1, ông L1, bà T6, bà H, bà D1 (theo văn bản ủy quyền ngày 13/3/2020 và ngày 28/02/2020):*

Bà Dương Thị Phương T3, sinh năm 1968; (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số I, N, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.12. Ông Dương Văn T4, sinh năm 1949; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.13. Ông Dương Hoài D2, sinh năm 1967; (ông D2 có văn bản từ chối tham gia tố tụng ngày 28/7/2020).

Địa chỉ: Số A, L, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.14. Bà Bùi Thị C1, sinh năm 1934; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, L, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.15. Ông Võ Văn Đ2, sinh năm 1940; (ông Đ2 có văn bản từ chối tham gia tố tụng ngày 01/7/2021).

Địa chỉ: Ấp F, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.16. Ông Võ Văn T7, sinh năm 1951; (ông T7 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp E, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.17. Bà Võ Thị R, sinh năm 1939;

3.18. Bà Võ Thị P1, sinh năm 1942;

Cùng địa chỉ: Ấp B (B), xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà P1, bà R có văn bản từ chối tham gia tố tụng đề ngày 30/6/2021.

- *Người kháng cáo:* Bà Dương Thị Phương T3, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nội dung bản án sơ thẩm,*

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Dương Văn M và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Dương Văn N gồm bà Trần Thị Á, bà Dương Thị G, ông Dương Minh S, ông Dương Nhựt T là ông Dương Hoàng B trình bày:*

Vào năm 1962, cha mẹ các nguyên đơn là ông Dương Văn T8, bà Lê Thị N2 (đều đã chết), có quản lý, sử dụng phần đất thuộc thửa đất số 153, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.386,5m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 1.334m<sup>2</sup>, thuộc thửa 1/153a), tọa lạc tại ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre. Phần đất này hiện do ông Võ Văn T1 đang quản lý, sử dụng. Trong thời gian quản lý, sử dụng ông T8, bà N2 đã cất nhà ở tạm trên đất. Sau khi ông T8 chết thì bà N2 về xã B sống. Còn ông M đi cách mạng, ông N đi nơi khác sống để trốn lính. Phần đất này gửi lại cho ông Dương Văn C2 (đã chết) là anh chú bác với ông M, ông N trong coi hộ. Năm 1969, thì ông Võ Văn T9 (cha ông T1) đến xin ông C2 ở nhờ trên đất, ông C2 đồng ý. Việc cho ở nhờ chỉ nói miệng không có làm giấy tờ nhưng có thỏa thuận đến khi nào chiến tranh kết thúc sẽ trả lại đất. Cũng trong năm 1969, ông M biết việc ông T9 cất nhà ở nhờ trên đất thì ông M có ngăn cản và yêu cầu ông T9 di dời nhà trả đất. Ông T9 hứa ở đến hết đời sẽ trả lại đất cho ông M. Tuy nhiên, sau khi ông T9 chết thì con ông T9 là ông T1 tiếp tục ở, ông M tiếp tục đòi đất nhưng ông T1 không trả. Ông T9 cất nhà tạm ở trên đất, sau này ông T1 đã xây dựng lại nhà tường cấp 4. Khi ông T1 xây nhà thì phía gia đình ông M, ông N không có ai biết nên không có ngăn cản. Hiện phần đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai nhưng nguồn gốc đất là của ông T8, bà N2 để lại cho ông M và ông N. Trên đất còn có hai ngôi mộ của họ tộc nguyên đơn là mộ ông Dương Văn K, bà Dương Thị L2. Ông N (chết năm 2017) nhưng những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N gồm vợ là bà Trần Thị Á và các con là bà Dương Thị G, ông Dương Nhựt T, ông Dương Minh S tiếp tục tranh chấp phần đất nêu trên với ông T1.

Nay ông M và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N gồm là bà Trần Thị Á, bà Dương Thị G, ông Dương Nhựt T, ông Dương Minh S

yêu cầu ông Võ Văn T1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan di dời nhà trả lại phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế có diện tích là 1.334m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 1/153a, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre. Đối với yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu ông T1 trả lại phần đất nêu trên thì các nguyên đơn không đồng ý.

Các nguyên đơn đồng ý thống nhất với kết quả đo đạc ngày 05/6/2020 và kết quả định giá tài sản ngày 14/5/2020 để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án, không có khiếu nại và không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Võ Văn T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Yến L, ông Võ Khánh D là bà Trần Thị Ánh T2 trình bày:*

Vào năm 1965, chính quyền chế độ cũ di dân từ ấp B, xã B về ấp D xã B, huyện G. Cha ông T1 là ông Võ Văn T9 có hỏi ông Dương Văn T10 (đã chết) sang lập ao mương một phần đất giồng có diện tích khoảng 1.500m<sup>2</sup> để cất nhà ở. Năm 1994, chính quyền địa phương thông báo về việc đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Gia đình ông T9 đã đăng ký kê khai và đứng tên trong sổ mục kê ruộng đất của xã B diện tích là 1.375m<sup>2</sup> (trong đó có 300m<sup>2</sup> đất ở và 1.075m<sup>2</sup> đất CDK). Sau khi ông T9 mất thì ông T1 tiếp tục canh tác, quản lý, sử dụng và cất nhà kiên cố ở trên đất không có ai tranh chấp. Gia đình ông T1 đã quản lý, sử dụng ổn định đất từ năm 1965 đến khi phát sinh tranh chấp. Do đó, các nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu ông T1 di dời nhà trả lại phần đất thuộc thửa số 153, tờ bản đồ số 26 (theo đo đạc thực tế là 1.334m<sup>2</sup>, thửa 1/153a) là không có căn cứ pháp luật nên ông T1 không đồng ý. Đồng thời ông T1 có yêu cầu phản tố yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và yêu cầu công nhận phần đất nêu trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T1.

Ông T1 đồng ý thống nhất với kết quả đo đạc ngày 05/6/2020 và kết quả định giá tài sản ngày 14/5/2020 để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án, không có khiếu nại và không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

*Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của bà D, ông T5, bà C, bà N1, bà V1, ông L1, bà T6, bà H, bà D1 là bà Dương Thị Phương T3 trình bày:*

Phần đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 153, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.386,5m<sup>2</sup> có nguồn gốc của ông Dương Trung C3 là cụ cố của bà. Ông C3 chết để lại cho ông nội bà là ông Dương Văn T11 quản lý, sử dụng phần đất giồng và thổ mộ có diện tích tổng cộng khoảng 9.950m<sup>2</sup> theo bằng khoán số 124, sổ địa bộ

217, tọa lạc tại làng B, huyện G. Năm 1953, ông T11 (ông nội bà) chết đất để lại cho ông Dương Văn T12 (cha của bà) và ông Dương Văn T10 (chú của bà) thừa kế, sử dụng phần di sản nêu trên. Khi ông nội bà còn sống có cho ông Dương Văn T8 (cha ông Dương Văn M, ông Dương Văn N) cất nhà ở nhờ đến hết đời trên phần đất có diện tích khoảng 1.500m<sup>2</sup> liền kề với phần đất thổ mộ của gia tộc. Năm 1962 ông T8 chết, đất được giao trả cho ông T10, do chưa có nhu cầu sử dụng nên phần đất này để trống. Năm 1965, ông Võ Văn T9 (cha ông T1) là người tản cư từ ấp B chưa có chỗ ở nên hỏi ông T10 xin được sang lập ao để cất nhà ở đến hết đời và được ông T10 đồng ý. Việc ông T10 cho ông T9 ở tạm chỉ nói miệng, không có làm giấy tờ. Năm 1975, ông T12, ông T5 và bà có trở về ấp D, xã B nhận lại canh tác phần đất giồng (một phần trong phần đất 9.950m<sup>2</sup>). Riêng phần đất thổ mộ cho ông T9 ở nhờ thì vẫn do ông T9 và ông T1 quản lý, canh tác, gia đình bà không có canh tác cũng như không có đòi lại phần đất mà ông T9 đang ở. Sau khi ông T9 chết thì ông T1 tiếp tục quản lý, sử dụng đất đến nay. Trong quá trình canh tác trên đất thì ông T12, bà và ông T5 không có đăng ký, kê khai vào sổ mục kê ruộng đất của xã B.

Khoảng năm 1975 - 1987, ông T12 bệnh nên bà cùng ông T12, ông T5 trở về phường C, thị xã B (nay là thành phố B) sinh sống, phần đất này ông T12 tạm giao lại cho ông Dương Văn T10 (em ruột ông T12) quản lý, sử dụng nhưng không có làm giấy tờ do anh em trong nhà. Ông T12 chết được chôn cất tại đất nhà ấp B, xã B. Từ đó, ông T10 tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất nêu trên trồng hoa màu, đào ao nuôi cá. Đến năm 2004, ông T10 làm văn bản ủy quyền cho ông Dương Văn T4 (cháu bà con ông T10) quản lý, trong coi mồ mã ông bà. Ông T10 ủy quyền cho ông T4 quản lý, trông coi đất thì gia đình bà có biết và đồng ý không có ý kiến. Năm 2011, ông T10 chết để đất lại cho vợ là bà Bùi Thị C1 và con là ông Dương Hoài D2 thừa kế quản lý, sử dụng di sản. Năm 2012, bà C1 và ông D2 bàn giao quyền quản lý, sử dụng phần đất trên cho bà Nguyễn Thị Đ (vợ ông T12, mẹ của bà T3). Riêng phần đất của ông T1 đang quản lý, sử dụng thì gia đình bà nghĩ ông T9 (cha ông T1) đã có công cải tạo và gìn giữ đất cho gia đình và gia đình vẫn chưa có nhu cầu sử dụng nên vẫn để cho ông T1 tiếp tục ở trên đất. Ông M, ông N và ông T1 chỉ là những người ở nhờ trên đất của gia đình họ tộc ông T11 nên nguyên đơn và bị đơn tranh chấp phần đất nêu trên là không có căn cứ pháp luật. Do đó, các con của ông Dương Văn T8 là ông Dương Văn M và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Dương Văn N là bà Trần Thị Á, bà Dương Thị G, ông Dương Nhựt T, ông Dương Minh S khởi kiện yêu cầu ông Võ Văn T1 trả đất thì gia đình bà không đồng ý. Đồng thời những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T12 có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu ông T1 và

những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả lại phần đất thuộc thửa đất số 153, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.386,5m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 1.334m<sup>2</sup>, thửa 1/153a) cho gia đình bà. Yêu cầu ông T1 trong thời hạn 12 tháng phải di dời nhà để trả lại đất cho gia đình bà quản lý, sử dụng.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn T4 trình bày:*

Năm 2004, ông được ông Dương Văn T10, sinh năm 1929 (em ruột ông Dương Văn T12, ông T12 là cha bà Dương Thị Phương T3) có ủy quyền cho ông quản lý, sử dụng đối với phần đất hương quả do ông Dương Văn T11 chết để lại có diện tích 9.950m<sup>2</sup> (đã bán 1.040m<sup>2</sup>, còn lại 8.910m<sup>2</sup>) thuộc bảng khoán 124, sổ địa bộ B1. Thực tế thì ông không có quản lý, sử dụng đối với phần đất ông T10 đã ủy quyền cho ông vì trên phần đất này đã có một số hộ dân đã chiếm đất cất nhà ở. Trong phần đất 8.910m<sup>2</sup> có khoảng 1.500m<sup>2</sup> là đất thổ mộ do ông trực tiếp, quản lý, quét mộ hàng năm. Phần đất thổ mộ là thửa đất số 152, giáp ranh liền kề với phần đất thuộc thửa đất số 153 do ông Võ Văn T1 đang quản lý, sử dụng. Ông T9 (cha ông T1) về sang lập nương cất nhà ở trên đất từ năm 1965 đến nay. Ông T9 có đến hỏi ông T10 ở trên đất và được ông T10 đồng ý. Lúc ông T9 cất nhà ở và sau này ông T1 xây dựng lại nhà kiên cố thì cũng không có ai ngăn cản. Ông T10 chỉ cho ông T9 cất nhà ở không phải cho luôn nhưng không có làm văn bản giấy tờ gì.

Về nguồn gốc đất là của ông Dương Trung C3 thuộc bảng khoán 124, sổ địa bộ B1, diện tích 9.950m<sup>2</sup>. Ông C3 chết để lại cho con là ông Dương Văn T11. Ông T11 chết để lại ông Dương Văn T12 (cha bà T3). Trước năm 1975 ông T12 không trực tiếp quản lý phần đất này. Sau năm 1975 thì ông T12 về trực tiếp quản lý, sử dụng đất nhưng không có quản lý, sử dụng đối với phần đất thuộc thửa đất số 153 do ông T1 đã được ông T10 cho ở từ năm 1965. Đến khoảng năm 1987 thì ông T12 về thị xã B sinh sống và bệnh chết. Sau khi ông T12 chết thì vợ ông là bà Nguyễn Thị Đ giao đất cho ông Dương Văn T10 quản lý, sử dụng. Đối với phần đất thửa 153, diện tích 1.386,5m<sup>2</sup> thì ông T10 vẫn để cho ông T9 ở và sử dụng không có tranh chấp đến khi ông T10 chết vào năm 2011. Trong giai đoạn ông T12, ông T10 quản lý, sử dụng đất thì không có ai thực hiện đăng ký kê khai cấp quyền sử dụng đối với phần đất này kể cả phần đất của ông T1. Khoảng năm 2012 - 2013 vợ con ông T10 là bà Bùi Thị C1 và ông Dương Hoài D2 đã giao trả phần đất nêu trên cho vợ con ông T12 quản lý, sử dụng. Sau khi bà C1, ông D2 giao quyền quản lý, sử dụng đất lại cho ông T12 thì không có quản lý, sử dụng đối với phần đất này kể cả phần đất của ông T1.

Từ khi ông T12, ông T10 và sau này là vợ con ông T12 là bà Đ, bà T3 và vợ con ông T10 là bà C1, ông D2 cũng không ai có khiếu nại hay tranh chấp gì tại Ủy ban nhân dân xã, huyện đối với phần đất mà ông T1 đang ở. Nguyên nhân bà T3 khởi kiện yêu cầu trả đất là do ông M, ông N yêu cầu ông T1 trả đất nhưng bà T3 không đồng ý nên bà mới có yêu cầu giải quyết. Ông không có tranh chấp, không có yêu cầu Tòa án giải quyết gì đối với phần đất thửa số 153, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.386,5m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 1.334m<sup>2</sup>, thửa 1/153a).

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Văn Đ2, ông Võ Văn T7, bà Võ Thị R, bà Võ Thị P1 trình bày:*

Phần đất có diện tích 1.386,5m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 153, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc là của cha mẹ là ông Võ Văn T9 (chết năm 1998) và bà Nguyễn Thị C4 (chết năm 2004) quản lý, sử dụng từ năm 1965. Ông T9, bà C4 sống chung với ông Võ Văn T1. Sau khi ông T9, bà C4 chết thì ông T1 tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất nêu trên đến nay. Các ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Các ông bà từ chối nhận di sản thừa kế của cha mẹ để lại đối với phần đất nêu trên và đồng ý để cho ông T1 được trọn quyền sử dụng phần đất này để cúng giỗ cha mẹ.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã tuyên:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 39, các điều 147, 157, 165, 217, 228, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 182, 183 của Bộ luật dân sự; Điều 100 của Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Văn M, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Dương Văn N (gồm bà Trần Thị Á, bà Dương Thị G, ông Dương Minh S, ông Dương Nhật T) và yêu cầu độc lập của bà Dương Thị Phương T3, bà Nguyễn Thị Đ, ông Dương Minh T5, bà Đoàn Thị C, bà Dương Thị Hạ N1, bà Diệp Thúy V1, ông Dương Bảo L1, bà Dương Thị Thu T6, bà Dương Thị Thu H, bà Dương Thị Mỹ D1 về việc yêu cầu ông Võ Văn T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan di dời nhà trả lại phần đất có diện tích 1.334m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 1/153a, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.



2. Đình chỉ yêu cầu phân tố của ông Võ Văn T1 về việc yêu cầu công nhận phần đất thừa 1/153a, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.334m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T1.

Ông Võ Văn T1 được quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 1.334m<sup>2</sup>, thuộc thửa 1/153a, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông Võ Văn T1 được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ghi nhận ông T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Ánh T2, bà Võ Thị Yến L, ông Võ Khánh D đồng ý để cho gia đình các nguyên đơn được đến trong coi, quản lý hai ngôi mộ có trên đất.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/10/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Phương T3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Theo nội dung kháng cáo, bà T3 yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu độc lập của bà và những người kế thừa và quyền nghĩa vụ tố tụng của ông T12, buộc ông T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả lại phần đất thuộc thửa đất số 153, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.386,5m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 1.334m<sup>2</sup>, thửa 1/153a) cho gia đình bà. Yêu cầu ông T1 trong thời hạn 12 tháng phải di dời nhà để trả lại đất cho gia đình bà quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T3 thay đổi một phần kháng cáo, bà T3 chỉ yêu cầu ông T1 trả lại diện tích đất trống, còn phần nhà ông T1 thì đồng ý cho ông T1 tiếp tục sinh sống.

*\* Ngày 25 tháng 8 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm ban hành Bản án số 207/2022/DS-PT tuyên xử:*

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Dương Thị Phương T3.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS - ST ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Cụ thể tuyên:

Các Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100 của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Văn M, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Dương Văn N (gồm bà Trần Thị Á, bà Dương Thị G, ông Dương Minh S, ông Dương Nhựt T) về việc yêu cầu ông Võ Văn T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan di dời nhà trả lại phần đất có diện tích 1.334m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 1/153a, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Dương Thị Phương T3, bà Nguyễn Thị Đ, ông Dương Minh T5, bà Đoàn Thị C, bà Dương Thị Hạ N1, bà Diệp Thúy V1, ông Dương Bảo L1, bà Dương Thị Thu T6, bà Dương Thị Thu H, bà Dương Thị Mỹ D1.

Buộc ông Võ Văn T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ánh T2, bà Võ Thị Yến L, ông Võ Khánh D có nghĩa vụ giao trả cho bà Dương Thị Phương T3, bà Nguyễn Thị Đ, ông Dương Minh T5, bà Đoàn Thị C, bà Dương Thị Hạ N1, bà Diệp Thúy V1, ông Dương Bảo L1, bà Dương Thị Thu T6, bà Dương Thị Thu H, bà Dương Thị Mỹ D1 phần đất có diện tích 521,5 m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa 153, ký hiệu thửa 153a, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên đất.

3. Buộc bà Dương Thị Phương T3, bà Nguyễn Thị Đ, ông Dương Minh T5, bà Đoàn Thị C, bà Dương Thị Hạ N1, bà Diệp Thúy V1, ông Dương Bảo L1, bà Dương Thị Thu T6, bà Dương Thị Thu H, bà Dương Thị Mỹ D1 hoàn trả cho ông Võ Văn T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ánh T2, bà Võ Thị Yến L, ông Võ Khánh D giá trị cây trồng trên thửa đất ký hiệu thửa 153a, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre là 23.900.000 đồng (hai mươi ba triệu chín trăm nghìn đồng).

4. Ông Võ Văn T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ánh T2, bà Võ Thị Yến L, ông Võ Khánh D được tiếp tục sử dụng phần còn lại của thửa 153, ký hiệu 153b và 153c, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

5. Các đương sự có trách nhiệm tạo điều kiện và không được ngăn cản những người thân khác vào khu thổ mộ để thăm nom, chăm sóc mộ khi cần thiết.

6. Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

*\* Ngày 10 tháng 01 năm 2024, Tòa án nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định giám đốc thẩm số 21/2024/DS-GĐT tuyên xử:*

Căn cứ Điều 325, điểm b khoản 1 Điều 337, khoản 3 Điều 343, Điều 349 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 272/QĐ-VKS-DS ngày 17/10/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Hủy một phần Bản án phúc thẩm số 207/2022/DS - PT ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã giải quyết đối với thửa 153c (diện tích 461,7m<sup>2</sup>) và thửa 153b (diện tích 324,9m<sup>2</sup>); giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre để xét xử phúc thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ngày 01/7/2024, bà T3 có đơn xin xét xử vắng mặt và có văn bản trình bày ý kiến yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết buộc ông T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả lại cho bà giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất ký hiệu số 153b và 153c để ông T1 được quyền sử dụng đất.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1 là bà Trần Thị Ánh T2 không đồng ý với kháng cáo của bà T3, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Bà T3 chỉ chứng minh là có bằng khoán của ông cố, ngoài ra không có giấy tờ gì. Bà T3 hoàn toàn không quản lý đất, không kê khai và đăng ký sổ mục kê. Đất này do gia đình ông T9, ông T1 sử dụng từ sau năm 1975 đến nay. Ông T1 xây dựng nhà kiên cố không có ai ngăn cản nên xem như gia đình bà T3 từ bỏ quyền sử dụng đất. Ông T4 là người được ông T10 ủy quyền quản lý toàn bộ đất theo bằng khoán cũ cũng thừa nhận ông T9 cất nhà ở trên đất từ năm 1965. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà T3 là hoàn toàn có căn cứ pháp luật nên đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà T3, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

***Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:***

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T3, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đối với phần đất có diện tích 461,7 m<sup>2</sup>, ký hiệu thửa 153c và phần đất có diện tích 324,9 m<sup>2</sup>, ký hiệu thửa 153b, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre, theo hướng:

Buộc ông Võ Văn T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ánh T2, bà Võ Thị Yến L, ông Võ Khánh D có nghĩa vụ giao trả cho bà Dương Thị Phương T3, bà Nguyễn Thị Đ, ông Dương Minh T5, bà Đoàn Thị C, bà Dương Thị Hạ N1, bà Diệp Thúy V1, ông Dương Bảo L1, bà Dương Thị Thu

T6, bà Dương Thị Thu H, bà Dương Thị Mỹ D1 giá trị các phần đất có diện tích 461,7 m<sup>2</sup>, ký hiệu thửa 153c và diện tích 324,9 m<sup>2</sup>, ký hiệu thửa 153b, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre bằng giá trị quyền sử dụng đất.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Dương Thị Phương T3; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Phương T3 kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà T3, Hội đồng xét xử xét thấy:

Qua xem xét thẩm định tại chỗ, theo kết quả đo đạc ngày 27/5/2022 xác định như sau: Phần đất tranh chấp có ký hiệu thửa 153a, diện tích 521,5m<sup>2</sup>, thửa 153b, diện tích 324,9m<sup>2</sup>, thửa 153c, diện tích 461,7m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre (theo kết quả đo đạc ngày 05/6/2020 có diện tích 1.334m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 1/153a, tờ bản đồ số 26).

[2.1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, cũng như lời khai của các đương sự có cơ sở xác định: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ Dương Trung C3 (theo bằng khoán số 124 gồm hai lô đất 114 và 115, tờ bản đồ số 2). Sau khi cụ C3 chết để lại cho con là ông Dương Văn T11, ông T11 chết để lại cho con là ông Dương Văn T10 và ông Dương Văn T12 (cha của bà Dương Thị Phương T3). Ngày 25/02/2004, ông Dương Văn T10 lập văn bản ủy quyền cho ông Dương Văn T4 quản lý đất đai, nội dung thể hiện: “ông Dương Văn T4 được quyền quản lý đất hương quả của ông nội ông T10 là ông Dương Trung C3 và cha ông là Dương Văn T11 để lại cho ông theo bằng khoán số 124, diện tích 9.950 m<sup>2</sup>, trong đó có 1.040 m<sup>2</sup> đã nhượng cho Dương Văn L3, phần còn lại 8.910 m<sup>2</sup> gồm có đất giồng, thổ mộ. Đất hiện nay các hộ tự đến chiếm dụng cất nhà ở, trong đó có hộ ông Võ Văn T9. Các hộ này chỉ được ở chứ không được xây dựng nhà kiên cố và trồng cây lâu năm, không được sang nhượng với bất cứ hình thức nào. Các hộ nêu trên khi có chỗ ở cố định phải hoàn trả lại cho ông T4 quản lý để sau này con cháu trong gia đình ông T10 về đất cất nhà làm ăn sinh sống thì ông T4 chấp nhận nhường lại”. Vợ của ông T10 là bà Bùi Thị C1 và con của ông T10 là ông Dương Hoài D2 đều thống nhất giao đất cho bà Nguyễn Thị Đ (vợ ông Dương Văn T12) và các con của ông T12 quản lý. Bị đơn ông Võ Văn T1 thừa nhận cha ông là ông Võ Văn T9 có mượn ông Dương Văn T10 phần đất này để cất nhà ở cho hết đời.

Nguyên đơn ông Dương Văn M cho rằng đất tranh chấp có nguồn gốc là ông Dương Văn T8 và bà Lê Thị N2 (cha mẹ của ông), gia đình ông cho ông Võ Văn T9 mượn đất cất nhà ở, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Từ những phân tích trên, có đủ căn cứ xác định phần đất tranh chấp ký hiệu thửa 153a, diện tích 521,5m<sup>2</sup>, thửa 153b, diện tích 324,9m<sup>2</sup>, thửa 153c, diện tích 461,7m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 26 là thuộc quyền sử dụng của ông Dương Văn T12 (cha của bà Dương Thị Phương T3).

Vì vậy, cần buộc ông Võ Văn T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ánh T2, bà Võ Thị Yến L, ông Võ Khánh D phải giao trả cho bà Dương Thị Phương T3, bà Nguyễn Thị Đ, ông Dương Minh T5, bà Đoàn Thị C, bà Dương Thị Hạ N1, bà Diệp Thúy V1, ông Dương Bảo L1, bà Dương Thị Thu T6, bà Dương Thị Thu H, bà Dương Thị Mỹ D1 phần đất ký hiệu thửa 153a diện tích 521,5m<sup>2</sup>, thửa 153b diện tích 324,9m<sup>2</sup>, thửa 153c diện tích 461,7m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

[2.2] Xét thấy, phần đất diện tích 461,7m<sup>2</sup> thuộc thửa 153c này liền kề với phần nhà diện tích 324,9 m<sup>2</sup> thuộc thửa 153b của ông T1, nếu tách riêng phần nhà của ông T1 theo yêu cầu của bà T3 thì diện tích thửa ký hiệu 153b và 153c còn lại không đủ diện tích để tách thành 02 thửa theo quy định về diện tích tối thiểu cho phép để tách thửa của Ủy ban nhân dân tỉnh B. Do đó cần buộc gia đình ông T1 trả cho gia đình bà T3 giá trị quyền sử dụng đất của phần diện tích 324,9 m<sup>2</sup> thửa 153b và diện tích 461,7m<sup>2</sup> thửa 153c là phù hợp với quy định pháp luật.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 15/5/2020, giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp là 500.000đ/m<sup>2</sup>.

Xác định giá trị như sau:  $(461,7m^2 + 324,9 m^2) \times 500.000đ/m^2 = 393.300.000$  đồng.

[2.3] Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất gia đình của ông T1 đã sinh sống, quản lý phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 153, tờ bản đồ số 26 từ năm 1965 đến nay, gia đình ông T1 đã lấp ao mương, cải tạo đất, vì vậy ông T1 đã có công sức giữ gìn, tôn tạo duy trì tài sản có giá trị như hiện nay nên khi giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử tính công sức giữ gìn, tôn tạo đất của gia đình ông T1. Tổng diện tích phần đất ký hiệu thửa 153a, thửa 153b, thửa 153c là 1.308,1m<sup>2</sup> (521,5m<sup>2</sup> + 324,9m<sup>2</sup> + 461,7m<sup>2</sup>). Công sức giữ gìn, tôn tạo đất của gia đình ông T1 được tính bằng 30% giá trị diện tích 1.308,1m<sup>2</sup>, tương đương 196.215.000 đồng [30% x (1.308,1m<sup>2</sup> x 500.000đ/m<sup>2</sup>)] là phù hợp.

Vì vậy, cần buộc phía gia đình ông T1 trả cho bà T3 số tiền là 197.085.000 đồng  $(((324,9\text{m}^2 + 461,7\text{m}^2) \times 500.000\text{đ}/\text{m}^2) - (30\% \times (1.308,1\text{m}^2 \times 500.000\text{đ}/\text{m}^2))$ .

Từ những nhận định trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, đánh giá chứng cứ không toàn diện, dẫn đến bản án tuyên không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Dương Thị Phương T3, bà Nguyễn Thị Đ, ông Dương Minh T5, bà Đoàn Thị C, bà Dương Thị Hạ N1, bà Diệp Thúy V1, ông Dương Bảo L1, bà Dương Thị Thu T6, bà Dương Thị Thu H, bà Dương Thị Mỹ D1 là không phù hợp nên sửa một phần bản án sơ thẩm.

[2.4] Bà T3 kháng cáo là có căn cứ một phần nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà T3, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[2.5] Các phần quyết định còn lại của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

[3] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[5] Về chi phí tố tụng:

- Ông Võ Văn T1 phải chịu tổng cộng chi phí tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm và phúc thẩm là 1.160.000 đồng + 3.540.000 đồng = 4.700.000 đồng. Do bà T3 đã nộp tạm ứng nên buộc ông T1 phải hoàn trả số tiền này cho bà T3.

- Ông Dương Văn M, bà Trần Thị Á, bà Dương Thị G, ông Dương Minh S, ông Dương Nhật T phải chịu tổng cộng số tiền là 2.350.000 đồng và đã nộp xong.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông T1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Ánh T2, bà Võ Thị Yến L, ông Võ Khánh D có nghĩa vụ liên đới chịu là 9.854.000đ (chín triệu tám trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà T3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Dương Thị Phương T3.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Căn cứ các điều 147, 148, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100 của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Văn M, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Dương Văn N (gồm bà Trần Thị Á, bà Dương Thị G, ông Dương Minh S, ông Dương Nhựt T) về việc yêu cầu bị đơn ông Võ Văn T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan di dời nhà trả lại phần đất có diện tích 1.334m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 1/153a, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Dương Thị Phương T3, bà Nguyễn Thị Đ, ông Dương Minh T5, bà Đoàn Thị C, bà Dương Thị Hạ N1, bà Diệp Thúy V1, ông Dương Bảo L1, bà Dương Thị Thu T6, bà Dương Thị Thu H, bà Dương Thị Mỹ D1.

Buộc ông Võ Văn T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ánh T2, bà Võ Thị Yến L, ông Võ Khánh D có nghĩa vụ giao cho bà Dương Thị Phương T3, bà Nguyễn Thị Đ, ông Dương Minh T5, bà Đoàn Thị C, bà Dương Thị Hạ N1, bà Diệp Thúy V1, ông Dương Bảo L1, bà Dương Thị Thu T6, bà Dương Thị Thu H, bà Dương Thị Mỹ D1 phần đất có diện tích 521,5 m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa 153, ký hiệu thửa 153a, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên đất (đất có họa đồ kèm theo bản án).

Buộc ông Võ Văn T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ánh T2, bà Võ Thị Yến L, ông Võ Khánh D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Dương Thị Phương T3, bà Nguyễn Thị Đ, ông Dương Minh T5, bà Đoàn Thị C, bà Dương Thị Hạ N1, bà Diệp Thúy V1, ông Dương Bảo L1, bà Dương Thị Thu T6, bà Dương Thị Thu H, bà Dương Thị Mỹ D1 số tiền là 197.085.000đ (một trăm chín mươi bảy triệu không trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Buộc bà Dương Thị Phương T3, bà Nguyễn Thị Đ, ông Dương Minh T5, bà Đoàn Thị C, bà Dương Thị Hạ N1, bà Diệp Thúy V1, ông Dương Bảo L1, bà Dương Thị Thu T6, bà Dương Thị Thu H, bà Dương Thị Mỹ D1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Võ Văn T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ánh T2, bà Võ Thị Yến L, ông Võ Khánh D giá trị cây trồng trên thửa đất ký hiệu thửa 153a, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre là 23.900.000đ (hai mươi ba triệu chín trăm nghìn đồng).

4. Ông Võ Văn T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ánh T2, bà Võ Thị Yến L, ông Võ Khánh D được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 324,9 m<sup>2</sup> ký hiệu thửa 153b và diện tích 461,7m<sup>2</sup> ký hiệu thửa 153c, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo bản án).

5. Các đương sự có trách nhiệm tạo điều kiện và không được ngăn cản những người thân khác vào khu thổ mộ để thăm nom, chăm sóc mộ khi cần thiết.

6. Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

7. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Võ Văn T1 phải hoàn trả cho bà Dương Thị Phương T3 số tiền 4.700.000đ (bốn triệu bảy trăm nghìn đồng).

Ông Dương Văn M, bà Trần Thị Á, bà Dương Thị G, ông Dương Minh S, ông Dương Nhựt T phải chịu và đã nộp xong số tiền là 2.350.000đ (hai triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

8. Về án phí:

8.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Dương Văn M, bà Trần Thị Á, bà Nguyễn Thị Đ, bà Đoàn Thị C, bà Dương Thị Thu T6, bà Dương Thị Thu H và ông Võ Văn T1 được miễn nộp toàn bộ án phí.

- Bà Dương Thị G, ông Dương Minh S, ông Dương Nhựt T phải chịu là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003735 ngày 05/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà Dương Thị G, ông Dương Minh S, ông Dương Nhựt T đã nộp đủ án phí.

- Hoàn trả lại cho bà Dương Thị Phương T3, ông Dương Minh T5, bà Dương Thị Hạ N1, bà Diệp Thúy V1, ông Dương Bảo L1, bà Dương Thị Mỹ D1



số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011528 ngày 11/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Bà Trần Thị Ánh T2, bà Võ Thị Yên L, ông Võ Khánh D có nghĩa vụ liên đới chịu án phí sơ thẩm là 9.854.000đ (chín triệu tám trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

#### 8.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả lại cho bà Dương Thị Phương T3 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002055 ngày 04/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Thu Trang**